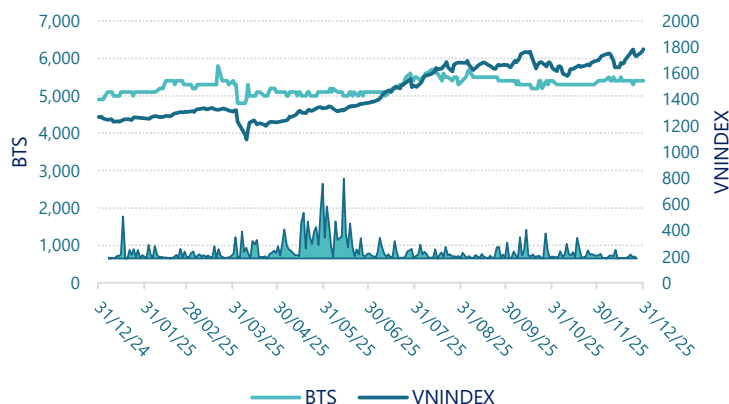


CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	5,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,005
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
P/E	21.1
EPS	256

DT thuần

Q4/25

849

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 327 | 62.6%

YoY: ▲ 79.0 | 10.2%

LN sau thuế

Q4/25

37.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.5 | 273%

YoY: ▲ 114 | 150%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.6%

+/- YoY: ▲ 8.7%

DT thuần

2025

2,657

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.0 | 1.8%

LN sau thuế

2025

31.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 234 | 116%

ROE

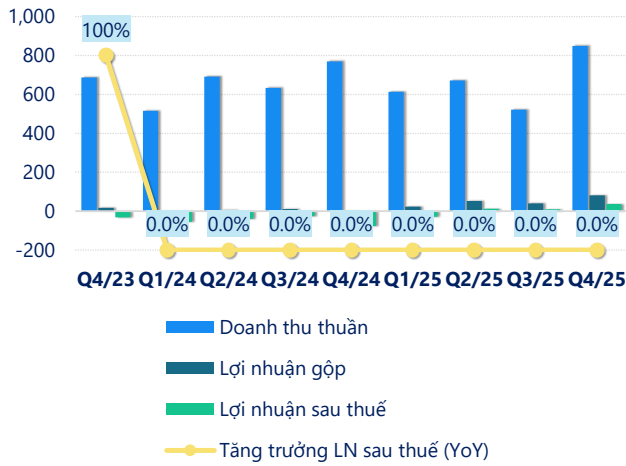
2025

2.9%

+/- YoY: ▲ 20.2%

tỷ VNĐ

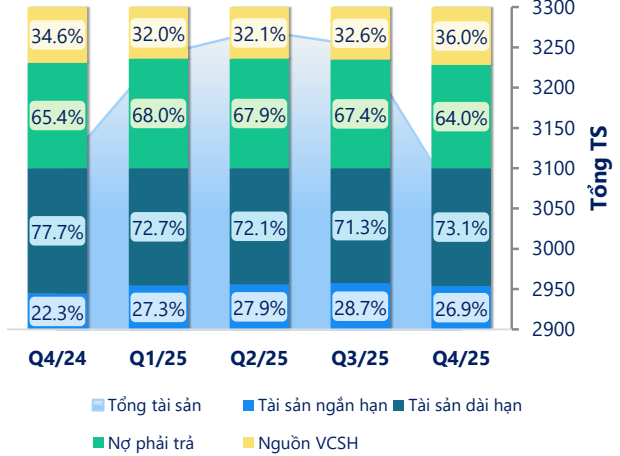
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

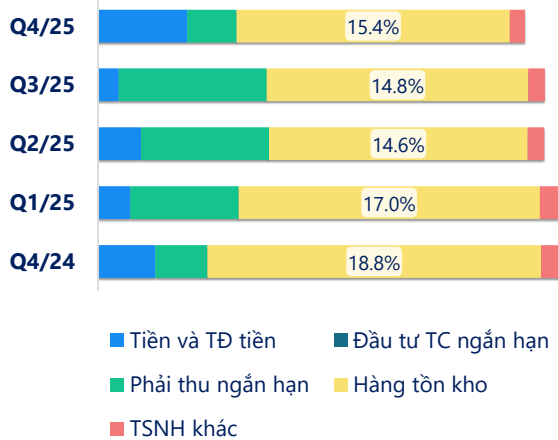
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



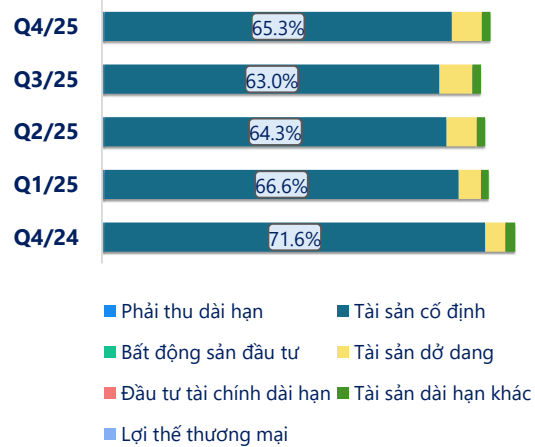
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

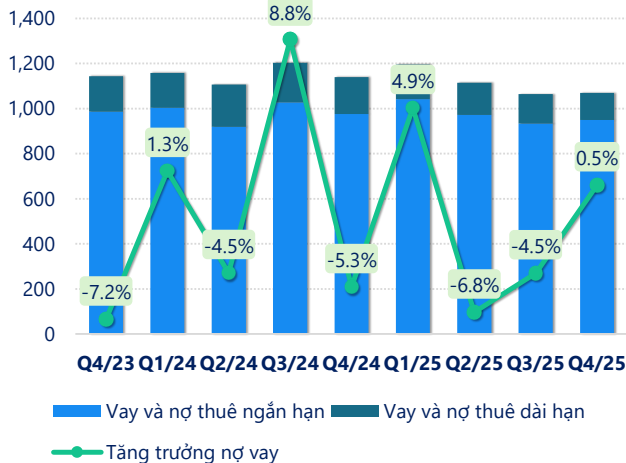
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

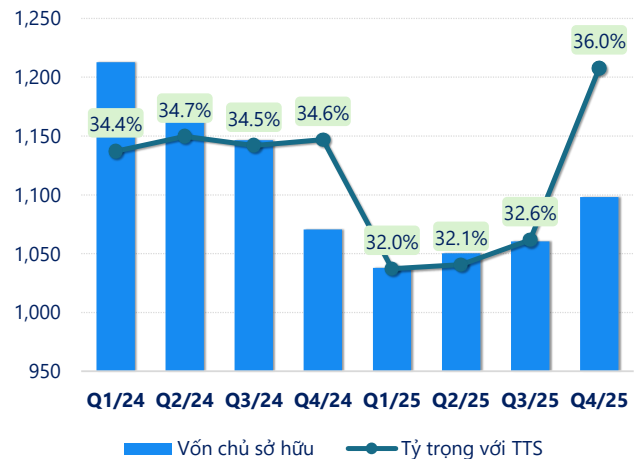
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

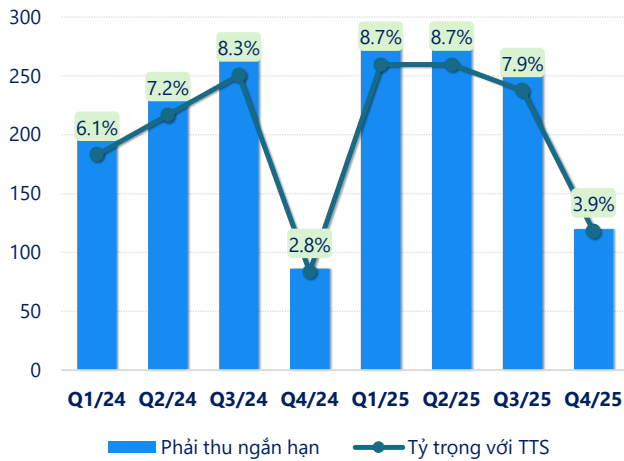
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



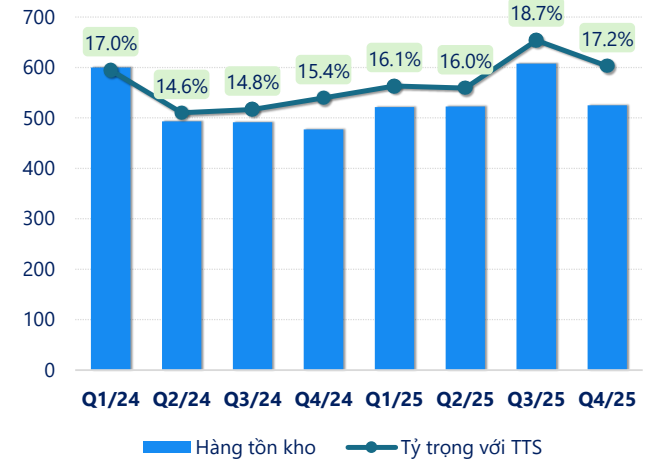
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


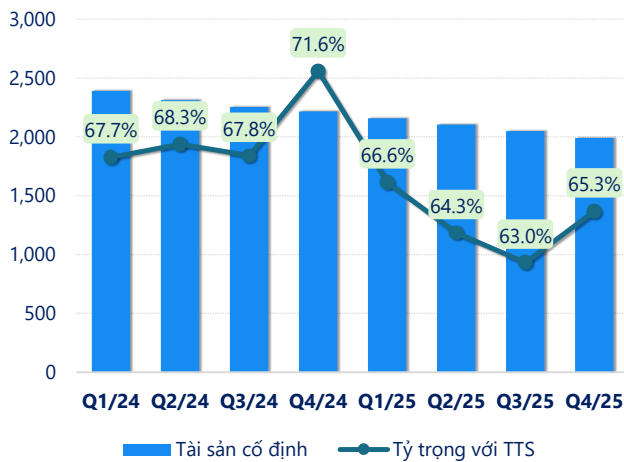
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


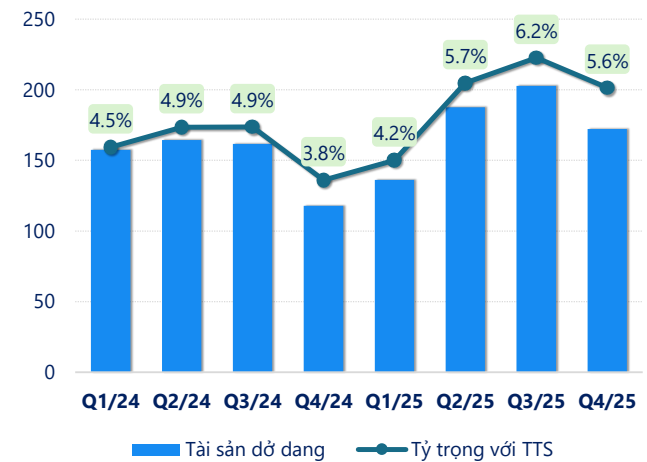
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

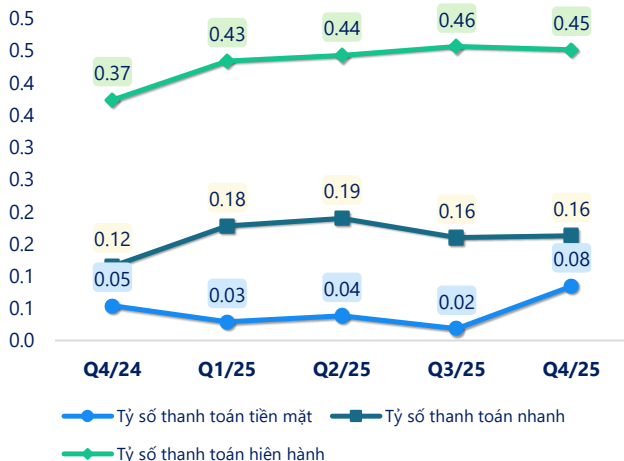
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

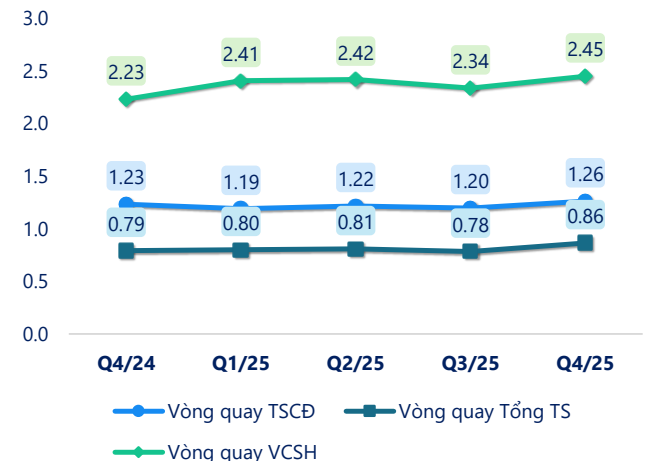
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	3,094	3,240	3,271	3,252	3,049
Tài sản ngắn hạn	690	884	914	935	821
Tiền và tương đương tiền	100	59.1	79.3	37.7	153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	86.2	280	283	257	120
Hàng tồn kho	477	522	522	608	525
Tài sản ngắn hạn khác	26.5	22.3	29.1	32.1	22.2
Tài sản dài hạn	2,404	2,356	2,357	2,318	2,228
Phải thu dài hạn	13.4	14.7	14.7	14.7	14.7
Tài sản cố định	2,217	2,158	2,103	2,048	1,991
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	118	136	188	203	172
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	56.3	47.4	50.9	52.1	50.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,024	2,202	2,220	2,192	1,951
Nợ ngắn hạn	1,847	2,036	2,065	2,047	1,817
Vay và nợ thuê ngắn hạn	976	1,042	973	933	949
Phải trả người bán ngắn hạn	787	885	1,003	1,009	743
Nợ dài hạn	176	166	155	145	134
Vay và nợ thuê dài hạn	164	153	142	131	120
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,070	1,038	1,050	1,060	1,098
Vốn chủ sở hữu	1,070	1,038	1,050	1,060	1,098
Vốn điều lệ	1,236	1,236	1,236	1,236	0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)